

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 6 - 2020

*“V/v Ly hôn,
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Kiều Oanh
2. Ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gian phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Anh **Võ Hoàng A**, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T và Anh A có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Trần Thị T trình bày yêu cầu như sau:

Chị T và anh A chung sống với nhau vào năm 2003 hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ý kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, anh A không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không

hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh A, chị yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với anh A.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên là Võ Yến N, sinh ngày 19/3/2004; Võ Thị Cẩm D, sinh ngày 22/8/2008 và Võ Hữu K, sinh ngày 28/7/2017, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Anh Võ Hoàng A có ý kiến như sau:

Anh A thống nhất với lời trình bày của chị về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung. Tuy Nên, về nguyên nhân mâu thuẫn anh A thấy vợ chồng không có mâu thuẫn gì, khoảng tháng 01/2019 anh phát hiện chị T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, lúc nóng giận anh có đánh chị, qua ngày hôm sau chị bỏ đi, anh đi tìm và năn nỉ chị trở về đoàn tụ để lo cho các con nhưng chị không đồng ý nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Hiện tại anh vẫn còn thương chị nên xin được hàn gắn lại và không đồng ý ly hôn với chị T.

Ý kiến của các cháu Võ Yến N và Võ Thị Cẩm D: Trường hợp cha mẹ các cháu ly hôn, các cháu yêu cầu được sống chung với mẹ là Trần Thị T, do từ khi cha mẹ các cháu ly thân cháu sống với mẹ Trần Thị T, hiện tại cuộc sống của các cháu đã ổn định.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng minh nhân dân (photo có công chứng); trích lục kết hôn (bản sao); giấy khai sinh cháu Võ Yến N; Võ Thị Cẩm D (bản photo có công chứng); trích lục khai sinh Võ Hữu K (bản sao); đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; biên bản ghi lời khai của đương sự; biên bản xác minh ngày 22/5/2020.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 22/5/2020 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp X cho thấy, chị T và Anh A chung sống với nhau từ năm 2003, Anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do Anh chị thường xuyên cự cãi bất hòa về quan điểm sống. Trong thời gian chung sống Anh chị có 03 người con chung tên Võ Yến N, Võ Thị Cẩm D và Võ

Hữu K, hiện các cháu đang sống với chị T, chị T chăm sóc chu đáo, phát triển bình thường.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị T và Anh A đã thống nhất xác định: Mâu thuẫn của vợ chồng là có và ly thân từ đầu năm 2019 đến nay; vợ chồng có 03 người con chung, hiện hai cháu N và D đang sống cùng chị T; cháu K đang sống cùng anh A; về tài sản và nợ chung anh chị tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tuy nhiên, về quan hệ hôn nhân giữa anh chị không thống nhất nhau: Anh A không thống nhất ly hôn, nếu Tòa giải quyết cho ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu K không yêu cầu cấp dưỡng, đồng ý giao hai cháu N và D cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; chị T yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với anh A và chị cũng đồng ý giao cháu K cho anh A nuôi dưỡng, chị yêu cầu tiếp tục nuôi hai cháu N và D, không yêu cầu cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T đối với Anh Võ Hoàng A là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ghi nhận ý kiến của các đương sự, giao các cháu Võ Yến N và Võ Thị Cẩm D cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của các cháu; giao cháu Võ Hữu K cho anh A tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Về tài sản và nợ các đương sự không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ

nhưng không thành, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T số 145/2003 ngày 12/12/2003 (do thời gian trước anh A có hộ khẩu tại xã T) theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T cương quyết xin được ly hôn với anh A, còn anh A thì không đồng ý ly hôn;

Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận từ 12/12/2003, quá trình chung sống anh chị hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn từ tháng 01/2019, nguyên nhân chính là do anh chị thường xuyên cự cãi, bất hòa, theo chị T cho rằng anh A không lo làm ăn, còn anh A cho rằng chị T có mối quan hệ tình cảm khác nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc và sống ly thân từ tháng 01/2019 đến nay. Vấn đề mâu thuẫn trong mối quan hệ hôn nhân bản thân các anh chị đều xác định là có, tuy nhiên do anh chị không thể tự giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên hôn nhân càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ Nều lần nhưng phía chị T vẫn cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm không còn. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần xem xét chấp nhận.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung tên Võ Yên N, sinh ngày 19/3/2004; Võ Thị Cẩm D, sinh ngày 22/8/2008 hiện chị T đang nuôi dưỡng; còn cháu Võ Hữu K, sinh ngày 28/7/2017 hiện nay anh A đang nuôi dưỡng;

Tại phiên tòa anh chị thống nhất giao hai cháu N và D cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của các cháu; giao cháu K cho anh A tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét ý kiến thỏa thuận của anh chị là phù hợp nguyện vọng của các cháu, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, HĐXX thống nhất ghi nhận;

Anh chị đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án

xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng: Anh chị đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị đều xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị T là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và Anh Võ Hoàng A.
2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị T và Anh A giao hai cháu Võ Yến N, sinh ngày 19/3/2004 và Võ Thị Cẩm D, sinh ngày 22/8/2008 cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của các cháu; giao cháu Võ Hữu K cho Anh A tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh chị đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con;

3. Về tài sản và nợ chung: Chị T và Anh A xác định vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Trần Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0008436 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, các đương sự đều có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAD tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ.
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

(Đã ký và đóng dấu)
Trần Thị Chon

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA